

ĐỜI SỐNG SONG NGỮ CỦA NG-ÒI CỐNG VÀ HÀ NHÌ Ở TÂY BẮC

TRẦN VĂN HÀ

Nhìn nhận về đặc điểm hiện tượng song ngữ các tộc ng-ời thiểu số Việt Nam, các nhà ngôn ngữ học quan tâm đến lĩnh vực này ở nước ta cho rằng: có những nét khác nhau, phản ánh tính đặc thù của từng tộc ng-ời, liên quan đến văn hoá, địa bàn cư trú và số lượng ng-ời trong cộng đồng ấy..., quá trình hình thành, hoạt động của các trạng thái song ngữ có mối liên hệ đến sự phát triển xã hội-kinh tế vùng các dân tộc thiểu số¹ (Hoàng Tuệ, 1985 và Trần Trí Dõi, 2000). Kết luận này hàm chỉ rằng: quan tâm đến song ngữ không chỉ để nhận thức rõ ràng hơn các trạng thái song ngữ và vai trò của hiện tượng ngôn ngữ này đối với sự phát triển các dân tộc thiểu số, mà còn giúp cho việc nhìn nhận những nét mới trong mối quan hệ dân tộc hiện nay ở nước ta.

Phân tích của chúng tôi tập trung vào quá trình hình thành trạng thái song ngữ và vai trò của tiếng Việt trong giao tiếp với tiếng mẹ đẻ của gia đình Hà Nhì và Cống. Nghiên cứu này được thực hiện vào các tháng 3, 5 của năm 2002 và 2003 tại 3 bản vùng cao Tây Bắc, cách Hà Nội 600 km.

1. Đôi nét về đặc điểm kinh tế - xã hội ở các điểm nghiên cứu

Ba điểm được chọn làm đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là: Bản Nậm Hạ A của ng-ời Hà Nhì, bản Po Lếch của ng-ời Cống ở xã Kan Hồ, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu và bản Chỏn

Thên của ng-ời Hà Nhì ở xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

Nậm Hạ A và Po Lếch là 2 trong số 9 làng, bản của xã Kan Hồ. Với 30 hộ, 185 ng-ời, tổng diện tích đất ruộng 0,9 ha, nương rẫy - 18 ha, Nậm Hạ A có diện tích canh tác bình quân đầu ng-ời là 148 m²; trong khi đó, ng-ời Cống ở bản Po Lếch chỉ có một loại đất nương, dân số ít hơn (34 hộ, 128 ng-ời) nên đất bình quân đầu ng-ời là 250 m², gần gấp 2 lần so với Nậm Hạ A. Sản xuất nông nghiệp là hoạt động chính của đồng bào. Ở cả hai bản đều không có hộ nào có thu nhập bổ sung từ buôn bán các sản phẩm nông nghiệp và hàng hoá. Ngoài cây lương thực chính là lúa - với năng suất lúa ruộng trung bình 6 tấn/ha (hai vụ), lúa nương - khoảng 1,3 tấn/ha, đồng bào còn có nguồn thu từ cây ngô (năng suất 4 tấn/ha) và sắn (22 tấn/ha). Hái l-ợm, săn bắt tuy không mang lại hiệu quả cao nhưng cũng là nguồn bổ sung thực phẩm quan trọng cho bữa ăn của gia đình Hà Nhì và Cống. Tuy chỉ có 8/30 hộ bị thiếu đói vào các tháng giáp hạt nhưng mức sống của nhóm Hà Nhì ở Nậm Hạ A thuộc diện nghèo. Mức sống của ng-ời Cống ở Po Lếch còn thấp hơn, với đa số hộ trong bản được coi là rất nghèo. Năm 2001, cả bản có 17 hộ thiếu lương thực từ 3 tháng trở lên; trong số đó có 9 hộ thiếu lương thực từ 8 đến 10 tháng. Theo báo cáo của chính quyền xã, thu nhập bình quân đầu ng-ời của ng-ời dân Nậm Hạ A và Po Lếch vào khoảng từ 52.000 đồng đến 64.000 đồng/tháng, thuộc diện có thu nhập bình quân đầu ng-ời ở mức thấp nhất của huyện Mường Tè. Tỷ lệ nghèo đói của xã Kan Hồ vào thời điểm nghiên cứu là 52%; con số tương ứng của Nậm Hạ A và Po Lếch là 74% và 85%.

Ng-ời Hà Nhì ở Nậm Hạ A có quan hệ với ng-ời Kinh nhiều hơn các bản khác của xã Kan Hồ. Môi trường tiếp xúc ngôn ngữ này giúp họ

¹ Theo các nhà ngôn ngữ học, nước ta hiện có 3 trạng thái song ngữ ở các dân tộc thiểu số: cộng đồng song ngữ với ngôn ngữ thứ nhất là tiếng mẹ đẻ của cộng đồng ấy, đạt tới trạng thái *ngôn ngữ văn học* (1); cộng đồng song ngữ mà ngôn ngữ thứ nhất không phải là tiếng mẹ đẻ (2), và (3) là cộng đồng *song ngữ tự nhiên*.

thành thạo tiếng Việt hơn so với các tộc ng-ời khác cùng xã. Dẫu vậy, Nậm Hạ A vẫn là một cộng đồng t-ong đối khép kín, với nếp sống văn hoá riêng và hệ thống ngữ âm đặc thù².

Bản Po Lếch của ng-ời Cống nằm ở hữu ngạn sông Đà cũng không khác biệt bao nhiêu về sự khép kín so với Nậm Hạ A. Một trong những biểu hiện của sự khép kín là quan hệ hôn nhân và họ tộc chằng chịt trong phạm vi làng bản. Cho đến thời điểm nghiên cứu, quan hệ hôn nhân của ng-ời Cống ở đây chỉ diễn ra trong nội bộ làng là chủ yếu, thứ nữa mới đến quan hệ với nhóm đồng tộc ở bản Khao cùng xã.

Khác với Nậm Hạ A và Po Lếch, Chỏn Thèn là một bản ở gần biên giới Việt – Trung thuộc huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Nhóm Hà Nhì này có một số khác biệt về ngôn ngữ, phong tục tập quán và các quan hệ xã hội so với nhóm ở Lai Châu. Ng-ời Hà Nhì ở Y Tý nói riêng và huyện Bát Xát nói chung có nhiều đặc tr-ng dân tộc học phân biệt với những ng-ời đồng tộc ở M-ờng Tè (Nguyễn Văn Huy, 1985). Y Tý là một xã có 13 bản, với 583 hộ, 5.131 nhân khẩu, cách thị xã Lào Cai khoảng 100 km về phía Bắc, giáp huyện Kim Bình của tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Trong số 13 bản của xã, có tới 10 bản là dân tộc Hà Nhì, gồm: Chỏn Thèn, Ngải Chờ, Mò Phú Chải, Lao Chải 1, Lao Chải 2, Pha Cán Sừ, Tả Gì Thàng, Nhiu Cổ Dan và Sín Chải với 360 hộ và 2.060 ng-ời. Bản Chỏn Thèn, nơi đ-ọc lựa chọn làm điểm nghiên cứu có 42 hộ, 260 nhân khẩu. Bản có diện tích lúa ruộng là 18,2 ha, và ngoài ra còn có n-ong trồng ngô, đậu và sắn. Hoạt động kinh tế chủ yếu của ng-ời dân là làm ruộng n-ớc, với năng suất lúa ruộng là 6,5 tấn/ha (hai vụ). Nhìn chung ng-ời Hà Nhì ở Chỏn Thèn có điều kiện kinh tế tốt hơn so với các bản khác trong xã.

Ng-ời Hà Nhì ở Chỏn Thèn thuộc nhóm U Mí và họ chuyển c- từ Trung Quốc đến Việt

Nam muộn hơn so với đồng tộc ở Nậm Hạ. Do vậy, đến nay họ vẫn còn có quan hệ họ hàng, thân tộc với cộng đồng Hà Nhì thuộc xã Tỉ Xi Pờ, huyện Kim Bình, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Về hôn nhân và quan hệ họ hàng, ngoài mối quan hệ chằng chịt với hầu hết đồng tộc trong xã, ng-ời Hà Nhì ở Chỏn Thèn còn 4 hộ gia đình có quan hệ họ hàng với ng-ời Hà Nhì ở bên kia biên giới. Chính mối quan hệ này tạo nên hiện t-ợng song ngữ mang tính đặc thù của nhóm này so với nhóm Hà Nhì ở M-ờng Tè.

2. Thực trạng đời sống song ngữ

2.1 Các yếu tố hình thành song ngữ Hà Nhì - Việt và Cống - Việt

Môi tr-ờng học đ-ờng, đặc biệt là tr-ờng dân tộc nội trú có vai trò rất quan trọng trong việc học và nói tiếng Việt của ng-ời Hà Nhì và Cống ở cả ba bản Chỏn Thèn, Nậm Hạ và Po Lếch. Qua tìm hiểu các đối t-ợng là cán bộ lãnh đạo quản lý địa ph-ơng, giáo viên, cán bộ y tế, cán bộ dân số gia đình và trẻ em, kỹ năng tiếng Việt của họ đều hình thành chủ yếu từ tr-ờng học. Do đ-ọc học tại các tr-ờng dân tộc nội trú nên kỹ năng sử dụng tiếng Việt của họ rất thành thạo, từ cách phát âm, vốn từ vựng, ngữ pháp cho đến cách sử dụng ngôn từ trong một số tình huống giao tiếp cụ thể.

Tại Nậm Hạ và Chỏn Thèn, số ng-ời Hà Nhì thuộc nhóm tuổi từ 35 – 55 hiện nay là cán bộ quản lý địa ph-ơng, cán bộ y tế, giáo viên đều đã học ở tr-ờng dân tộc nội trú huyện M-ờng Tè và các lớp học chuyên môn khác. Có 3 tr-ờng hợp từng phục vụ trong lực l-ợng vũ trang nay là cán bộ h-u trí. Những ng-ời này tham gia lực l-ợng vũ trang từ những năm kháng chiến chống Pháp và học đ-ọc tiếng Việt trong quân ngũ. Tại Po Lếch, 6 ng-ời Cống biết tiếng Việt (trong số 10 tr-ờng hợp đ-ọc khảo sát) do đi học tại các tr-ờng dân tộc nội trú của huyện M-ờng Tè (tr-ờng bản, cán bộ Trạm y tế xã kiêm y tế thôn bản và 1 học sinh lớp 7/12 bỏ học vì kinh tế gia đình khó khăn; tất cả đều là nam giới). Bốn nữ ng-ời Cống trong bản thông thạo tiếng Việt đều

² Theo Tạ Văn Thông và Lê Đông, 2001 giữa các nhóm Hà Nhì Cô Chô và Hà Nhì La Mí và Hà Nhì Đen ở Tây Bắc Việt Nam, có sự khác biệt về từ vựng và ngữ âm.

do học tiếng Việt từ chồng và trong gia đình là chính.

Việc học tiếng Việt trong tr-ởng dân tộc nội trú không chỉ để giao tiếp tốt trong môi tr-ởng công tác tại địa ph-ong mà còn giúp nhiều ng-ời có trình độ ngôn ngữ văn học, tiếp tục học cao hơn. Yếu tố tr-ởng học là yếu tố có tác động mạnh nhất trong quá trình ngôn ngữ tộc ng-ời hiện đại ở cả hai tộc ng-ời tại 3 bản đ-ợc nghiên cứu. Tình hình này có sự t-ơng đồng với quá trình ngôn ngữ tộc ng-ời đ-ợc phản ánh qua số liệu điều tra xã hội học- tộc ng-ời mà chúng tôi tiến hành ở 4 dân tộc Tày, Nùng, Thái, M-ờng ở Lạng Sơn, Bắc Thái (cũ), Hoà Bình và Sơn La năm 1982. Trong số ng-ời đ-ợc hỏi, số cho biết học tiếng Việt trong nhà tr-ởng chiếm tỷ trọng gấp 1,3 lần so với số học trong môi tr-ởng gia đình và 2,1 lần trong sản xuất. Cụ thể là: 50,5% ở ng-ời Tày, 52,4% ở ng-ời Nùng, 59,5% ở ng-ời Thái và 73,3% ở ng-ời M-ờng cho biết họ học đ-ợc tiếng Việt trong nhà tr-ởng³.

2.2. Phạm vi giao tiếp song ngữ Hà Nhì-Việt và Cống-Việt

Quan sát thực tế ứng xử ngôn từ của một số ng-ời Hà Nhì ở Nậm Hạ, ng-ời Cống ở Po Lếch đối với ng-ời thân trong gia đình và trong các buổi vui chơi công cộng của trẻ nhỏ, chúng tôi thấy bức tranh song ngữ rất đa dạng. Các đối t-ợng thuộc các lứa tuổi và giới th-ờng rất linh hoạt trong việc chọn tiếng Việt hay tiếng dân tộc mình khi giao tiếp với những ng-ời khác nhau, ở những hoàn cảnh khác nhau. Thậm chí, ta có thể nhận thấy việc *trộn mã, chuyển mã* ở cùng một diễn biến giao tiếp, đồng thời thể hiện rõ tính chủ thể trong giáo dục song ngữ cho trẻ nhỏ trong phạm vi gia đình.

2.2.1. Linh hoạt chọn tiếng trong diễn biến giao tiếp ở phạm vi gia đình

Ngay sau khi đến Nậm Hạ, tôi và một đồng nghiệp đ-ợc tiếp chuyện với chủ nhà ng-ời Hà

Nhì là tr-ởng thôn ngoài 40 tuổi, ch-a tốt nghiệp phổ thông cơ sở. Sau một giờ trao đổi, cuộc trò chuyện mỗi lúc càng diễn ra theo chiều h-ớng cởi mở hơn thì có một ng-ời trong họ của chủ nhà bên Nậm Hạ B đến chơi. Bỗng nhiên, ông tr-ởng thôn quay sang trò chuyện bằng tiếng Hà Nhì với ng-ời đó. Qua cách đàm thoại, chúng tôi cũng đoán biết đ-ợc ông chủ nhà đang giới thiệu về chúng tôi là ai, từ đâu đến và làm gì (vì qua những câu nói có xuất hiện một số đoạn... dân tộc Trung - ơng... Hà Nội... phong tục tập quán... cán bộ, v.v...). Ng-ời khách kia cũng đáp lại bằng tiếng Hà Nhì, và nét mặt t-ơng c-ởi. Sau đó, chủ nhà lại tiếp tục câu chuyện với chúng tôi bằng tiếng Việt. Khi cuộc trao đổi kéo dài thêm nửa giờ thì ng-ời khách nọ tham gia vào câu chuyện nhân lúc ông Tr-ởng thôn nói về việc chia đất ruộng theo nhân khẩu ở bản mình có liên hệ đến bản Nậm Hạ B. Ng-ời khách nói bằng tiếng Việt và giải thích thêm: một số chân ruộng bậc thang đ-ợc - u tiên cho gia đình chính sách là ruộng tốt. Tình huống thứ hai xuất hiện trong cuộc trò chuyện giữa chúng tôi, đó là sự tham gia của ng-ời vợ tr-ởng thôn. Chị ta bê ra một đĩa ngô luộc và nói bằng tiếng Hà Nhì với chồng. Chúng tôi lại đ-ợc cả chủ nhà và ông khách mời ăn ngô bằng tiếng Việt. Còn ng-ời vợ chủ nhà vừa c-ởi và nói câu "... mời các bác ăn ngô luộc".

Còn tại bản Po Lếch, một tình huống khác diễn ra ở gia đình anh Lò Văn Hôn (32 tuổi, văn hoá 5/12, dân tộc Cống, cán bộ Trạm y tế xã Kan Hồ), cũng rất đáng chú ý. Suốt một ngày làm việc, trao đổi tại nhà riêng, tôi thấy ng-ời chủ nhà chỉ nói tiếng Cống với các con trai nhỏ (đứa đầu 8 tuổi, đứa thứ hai 6 tuổi) lúc chúng chơi. Nh-ng khi tôi đ-a cho anh mấy gói kẹo để chia cho bọn trẻ, anh cảm ơn bằng tiếng Việt. Sau đó, anh gọi các con lại, chia kẹo cho chúng và nói bằng tiếng Cống. Khi đ-ợc hỏi, nếu bảo các cháu làm bài thì anh nói tiếng gì? Anh Hôn trả lời: "Bảo chúng học bài thì nói bằng tiếng Việt, bài nào không hiểu, hay toán khó mình mới giải thích bằng tiếng Cống". Đây là một tr-ởng hợp giao tiếp lựa chọn mã ngôn ngữ đ-ợc coi là phù hợp nhất với mục đích của họ trong tình huống

³ Số liệu điều tra xã hội học - tộc ng-ời, năm 1982 với mẫu là 500 tại 2 tỉnh Bắc Thái (cũ) và tỉnh Lạng Sơn. Tài liệu l-u trữ tại Phòng Xã hội học - tộc ng-ời, Viện Dân tộc học.

giao tiếp, diễn đạt rất cụ thể mà chúng tôi quan sát đ- ọc.

Qua một vài tình huống giao tiếp trên, ta thấy rằng các đối t- ượng nói rất linh hoạt trong việc chọn tiếng Hà Nhì, tiếng Cống hay tiếng Việt. Còn ng- ời nghe trong mỗi tình huống, hoàn cảnh có thể hiểu bằng thứ ngôn ngữ thích hợp. Việc *trộn mã* hay *chọn mã* do chủ thể giao tiếp sử dụng một cách rất chủ động trong quá trình diễn biến giao tiếp. Có nhiên, bối cảnh trên diễn ra chủ yếu ở các đối t- ượng có trình độ tiếng Việt thông thạo và giao tiếp xã hội nhiều.

Với những gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc, diễn biến giao tiếp ngôn ngữ có nét đặc thù riêng. Chẳng hạn, tr- ờng hợp gia đình anh Hùng Trung, chồng là ng- ời Hà Nhì (y tá xã Kan Hồ, 33 tuổi, văn hoá 7/10), vợ ng- ời Kinh (gốc Thái Bình, bán hàng tạp phẩm). Việc sử dụng ngôn ngữ giao tiếp giữa hai vợ chồng cũng rất linh hoạt. Ng- ời vợ chỉ biết tiếng Kinh nh- ng khi có khách hàng là ng- ời dân tộc khác đến mua hàng thì ng- ời chồng có thể trò chuyện hay giải thích bằng tiếng Hà Nhì, tiếng Thái hay tiếng Hmông với khách trong cùng một diễn biến giao tiếp.

Nếu nh- trong các tình huống hoạt động ngôn ngữ ở phạm vi gia đình đã nói ở trên, hiện t- ượng song ngữ *Hà Nhì - Việt*, *Cống - Việt* là chủ yếu thì trong giao tiếp rộng hơn, còn có cả hiện t- ượng song ngữ, *đa ngữ*: *Hà Nhì - Việt - Thái* hoặc *Hà Nhì - Việt - Hmông*, nh- tình huống giao tiếp vừa đề cập trên đây. Có những qui luật t- ượng đối rõ ràng về việc khi nào sử dụng ngôn ngữ này và khi nào sử dụng ngôn ngữ kia.

Nói đến đời sống song ngữ các cộng đồng Hà Nhì và Cống cũng là nói tới mối liên quan giữa văn hoá với biến đổi của ngôn ngữ trong các cộng đồng ấy. Nếu mức độ nói tiếng dân tộc trong giáo dục trẻ nhỏ ở nhà là một khía cạnh biểu hiện của văn hoá gia đình tộc ng- ời đ- ọc tái tạo lại thông qua truyền dạy tiếng mẹ đẻ cho thế hệ sau, thì đối với tiếng Việt trong tr- ờng hợp này chủ yếu là để học tập và thích nghi với xã hội ng- ời Việt.

Tại Nậm Hạ, Po Lếch hay Chỏn Thèn do không có nhà trẻ nên trẻ em ở độ tuổi này đều đ- ọc trông nom tại gia đình. Hoạt động giao tiếp hàng ngày giữa ông, bà, bố mẹ hoặc chị gái trông nom với trẻ nhỏ là tiếng Hà Nhì hoặc tiếng Cống. Khi đ- ọc hỏi: “Ông hay Bà th- ờng dùng tiếng Việt trong tr- ờng hợp nào khi giao tiếp với con cái?”, có tới 98,70% số ng- ời trả lời là chỉ trong khi bảo con học bài. Nh- vậy, chỉ khi đến tr- ờng con trẻ mới bắt đầu đ- ọc học nói và viết tiếng Việt. Số còn lại không lớn (1,3%), các cháu nhỏ đã đ- ọc bố mẹ, hoặc anh chị, ông bà dạy nói tiếng Việt tr- ớc lúc đến tr- ờng. Đây là các hộ gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc, chủ yếu là chồng Hà Nhì, vợ Kinh (Nậm Hạ) hoặc mẹ là giáo viên tiểu học, bố là cán bộ xã hoặc làm việc ở Trạm y tế xã (Po Lếch và Nậm Hạ).

Khi tìm hiểu nguyên nhân vì sao mà nhóm gia đình sử dụng tiếng Việt để trò chuyện với con cái mình, có hai lý do nêu ra rất cụ thể: *Thứ nhất*, để cho quen dần sau này đi học không bị học kém; *thứ hai*, do ngoài xã hội tiếng dân tộc mình ít phổ biến và nếu không biết tiếng Việt thì đi đâu, làm gì cũng khó. Các gia đình có ng- ời là cán bộ xã hay tham gia công tác xã hội th- ờng chăm lo cho con cái về học hành hơn là các gia đình nông dân thuần tuý. Theo ý kiến của họ, việc chăm lo con cháu học hành để chúng hiểu biết kiến thức, hiểu biết xã hội hơn, khi va chạm xã hội thì mạnh dạn và tự tin hơn. Hầu hết các gia đình không có ng- ời thoát ly hay tham gia công tác xã hội tại địa ph- ơng vẫn còn phổ biến quan niệm chỉ con trai đi học, con gái lo công việc ở nhà.

Nh- vậy các gia đình cán bộ thoát ly, cán bộ cán bộ quản lý và chuyên môn có thái độ tích cực hơn so với những gia đình thuần nông trong việc chăm lo con học hành. Điều này có ảnh h- ưởng không nhỏ ngay từ lúc ban đầu đến việc đào tạo, sử dụng tiếng Việt cho lớp trẻ.

Nh- đã biết, tiếng mẹ đẻ đ- ọc sử dụng phổ biến ở các cộng đồng tộc ng- ời song ngữ ngay từ khi trẻ em biết nói. Đến khi tr- ờng thành, tiếng mẹ đẻ ở họ đã thành thạo với chiều sâu ngữ cảm, góp phần phát triển năng lực t- duy, nói năng

của mỗi cá nhân. Đến mức độ nhất định, cá tính mỗi ng-ời đ-ọc hình thành và có thể thu nhận văn hoá gia đình, cộng đồng dân tộc mình từ ngôn ngữ ấy, nếu đ-ọc sống và nuôi dạy tại gia đình và làng, bản. Để tìm hiểu sự truyền dạy ngôn ngữ mẹ đẻ cho con trẻ trong mối liên hệ đến văn hoá mỗi gia đình, tộc ng-ời, chúng tôi đặt câu hỏi: Vì sao nhất thiết phải dạy tiếng dân tộc mình cho con trẻ? Lý do dùng tiếng Hà Nhì/ Cống trong gia đình để nói với con cháu mình? Các thông tin tập hợp lại cho thấy: tr-ớc hết, để nhận diện dân tộc mình với dân tộc khác; sau đó, mới đến giữ phong tục, tập quán.

Có một vấn đề đáng chú ý ở đây là: liệu ở các gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc thì hiện t-ợng song ngữ tiếng *dân tộc thiểu số – tiếng Việt* có đ-ọc tái tạo nhiều hơn cả trong sinh hoạt gia đình hay không. Trong tr-ờng hợp này, ch-a thể khẳng định một cách chắc chắn. Vì rằng, tại các điểm nghiên cứu chỉ có 1 tr-ờng hợp hôn nhân hỗn hợp dân tộc (Hà Nhì- Kinh) ở Nậm Hạ, còn hầu hết ở ng-ời Hà Nhì và ng-ời Cống đều là hôn nhân cùng dân tộc. Nh- đã phân tích, môi tr-ờng học tiếng Việt ở các tộc ng-ời rất khác nhau, môi tr-ờng gia đình hỗn hợp dân tộc chỉ là những tr-ờng hợp hạn hữu và ch-a phổ biến. Trên đại thể, trẻ em đi học tiểu học mới bắt đầu học tiếng Việt ở tr-ờng, và cũng đ-ọc bố, mẹ hoặc ng-ời lớn trong gia đình giúp đỡ trong khi học tập. Nh- vậy ở đây, gia đình là một trong những nguồn tái tạo ra song ngữ *dân tộc thiểu số - Việt* nh-ng không phải là nhân tố tr-ớc tiên trong truyền đạt song ngữ *dân tộc thiểu số - Việt* giữa các thế hệ.

Trên đại thể, để tái tạo song ngữ trong sinh hoạt hằng ngày ở những gia đình có con đi học, bố và mẹ đều phải biết nói cả 2 thứ tiếng (tất nhiên cả những gia đình có bố mẹ hoặc anh chị biết tiếng Việt). Số liệu khảo sát định l-ợng xã hội học- tộc ng-ời cho biết cụ thể nh- sau: nếu cứ 5 gia đình Hà Nhì trong sinh hoạt hằng ngày sử dụng tiếng Việt để h-ớng dẫn và kèm cặp cho con mình học bài thì chỉ có một gia đình ng-ời Cống dùng tiếng Việt trong tr-ờng hợp này. Sự t-ợng phản ấy cũng thể hiện mức độ giao tiếp song ngữ trong lĩnh vực sản xuất.

2.2.2. Song ngữ ngoài phạm vi gia đình

Khi đ-ọc hỏi: “Ông hay Bà th-ờng nói tiếng phổ thông hay nói tiếng dân tộc mình nơi làm việc, khám chữa bệnh, mua bán, nơi vui chơi?”, những ng-ời thuộc độ tuổi từ 45 trở lên (kể cả nam và nữ), cho rằng: vừa nói tiếng Việt và tiếng dân tộc mình (chiếm tới 2/3). Ng-ọc lại, lớp trẻ chủ yếu dùng tiếng Việt. Tiếng Thái chỉ đ-ọc họ dùng trong giao tiếp trực tiếp với ng-ời Thái mà thôi. Riêng tại xã Kan Hồ, hơn một nửa số ng-ời Hà Nhì đ-ọc hỏi, cho biết họ chỉ sử dụng tiếng Việt hoặc sử dụng kết hợp tiếng Việt với tiếng dân tộc ở nơi sản xuất. Ng-ọc lại, ng-ời Cống hầu nh- không sử dụng tiếng Việt ở nơi sản xuất. Trên đại thể, cũng tùy tình huống tiếp xúc (với loại đối t-ợng cụ thể) mà ng-ời nói sử dụng thứ ngôn ngữ này hay ngôn ngữ kia.

Tại Y Tý, tr-ớc những năm 60 (thế kỷ XX) tiếng Quan Hoả là ngôn ngữ chính thịnh hành trong quan hệ giao tiếp chung đối với các dân tộc Hmông, Dao, Hà Nhì, Phù Lá, và cả với các nhóm dân tộc bên kia biên giới. Tuy vậy, khi giao tiếp với ng-ời Hà Nhì Trung Quốc, ng-ời Hà Nhì ở Y Tý cũng chỉ sử dụng tiếng Hà Nhì, ít khi dùng tiếng Quan Hoả. Từ sau những năm 70 đến nay ngôn ngữ giao tiếp đã có sự thay đổi rất lớn. Tiếng Việt ngày càng giữ vai trò chủ đạo trong quan hệ giao tiếp ở mọi lĩnh vực nh- nơi công sở, nơi khám chữa bệnh, mua bán, quán ăn, nơi vui chơi công cộng và tr-ờng học. Tuy vậy, theo quan sát của chúng tôi cho đến thời điểm nghiên cứu, tiếng Việt ch-a thật sự phổ biến trong giao tiếp ở nơi thôn bản Hà Nhì. Theo các đối t-ợng đ-ọc phỏng vấn, họ cho rằng, lắm khi tiếng Quan Hoả vẫn giữ vị thế với t- cách ngôn ngữ giao tiếp chính giữa các dân tộc cộng c-, nhất là đối với lớp ng-ời thuộc độ tuổi 40 trở lên. Điều này không nằm ngoài qui luật giao tiếp: trong môi tr-ờng song ngữ với nhiều ng-ời biết các thứ tiếng khác nhau, tùy theo tuổi tác và mức độ thành thạo ngôn ngữ, ng-ời nói có thể lựa chọn ngôn ngữ thích hợp cho từng tr-ờng hợp (dùng ngôn ngữ thích hợp chủ động với ng-ời nghe hoặc với tình huống trao đổi).

□ cấp độ tổng quát, số liệu phân nhóm xã hội nghề nghiệp và giới cho thấy những khác biệt rõ rệt trong việc sử dụng tiếng Việt và các ngôn ngữ khác giữa hai nhóm Hà Nhì và Cống. Nếu phân tích t-ờng tận ở góc độ ngôn ngữ học - xã hội, những khác biệt này rất có ý nghĩa về mặt lý thuyết. Chẳng hạn, trên bình diện giới, tỉ lệ sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp nơi công cộng, chợ búa và nơi khám, chữa bệnh ở phụ nữ ng-ời Cống thấp hơn so với nam giới (32,3% và 47%); tr-ờng hợp ở Y Tý, tỉ lệ đó ở nữ Hà Nhì là 20% và nam là 34%. Sử dụng tiếng Việt trên bình diện nghề nghiệp xã hội trong các tình huống giao tiếp cũng có khoảng cách rõ rệt giữa các tộc ng-ời tại hai địa ph-ơng. Phân tích cụ thể các tình huống, ở nhóm nông dân lao động chân tay, cho thấy việc sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hàng ngày ở ngoài phạm vi gia đình của phụ nữ Hà Nhì ở xã Y Tý ít hơn 1,5 lần so với nam giới; và so với phụ nữ Cống ở xã Kan Hồ là 1,7 lần. Nh-ơng đối với nhóm cán bộ quản lý, chuyên môn là nam giới nh- cán bộ y tế, giáo viên thì mức độ sử dụng tiếng Việt trong các hoạt động xấp xỉ nhau (Kan Hồ là 46% và Y Tý là 48%).

3. Thái độ của ng-ời Hà Nhì và ng-ời Cống đối với tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ

Ngoài năng lực sử dụng ngôn từ trong các tình huống, phạm vi giao tiếp và ứng xử, động thái song ngữ của ng-ời Hà Nhì ở Nậm Hạ và ng-ời Cống ở Chỏn Thèn, ở Po Lếch còn thể hiện trong mối t-ơng quan giữa tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ. Để tiếp cận vấn đề, chúng tôi nêu câu hỏi: “Nếu trò chuyện với con trẻ ch- a đi học, Ông/ Bà th-ờng dùng tiếng Việt hay tiếng mẹ đẻ?”; số ng-ời đ-ợc phỏng vấn đều chỉ ra là: tiếng Việt, tiếng Hà Nhì và tiếng Việt, tiếng Cống. Tuy nhiên, tiếng mẹ đẻ vẫn luôn đ-ợc chọn làm ph-ơng tiện giao tiếp chủ yếu (91,5% với trẻ em đ-ới 6 tuổi). Số ng-ời trả lời là dùng cả tiếng Việt và tiếng dân tộc mình để trò chuyện với con cháu tại ba điểm nghiên cứu là 8,5%: đó là các cán bộ quản lý cấp xã, giáo viên, cán bộ y tế, cán bộ h-u trí và ng-ời ở một gia đình hôn nhân hỗn hợp Việt- Hà Nhì. Song, nếu tính chi li thì liệu l-ợng sử dụng tiếng Việt trong mỗi cuộc

giao tiếp cũng chỉ chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn. Kết quả khảo sát cho thấy, không có tr-ờng hợp nào trả lời là chỉ dùng tiếng Việt để trò chuyện với con, cháu trong gia đình cũng nh- trong sinh hoạt cộng đồng (cá biệt chỉ 1 tr-ờng hợp ở Nậm Hạ, mẹ là ng-ời Kinh buộc phải nói tiếng Việt với con lúc nhỏ). □ đây, một lần nữa chúng tôi nhấn mạnh rằng tính trội thuộc về sử dụng tiếng mẹ đẻ trong dạy bảo con trẻ và không có biểu hiện dao động nào tại các cộng đồng Hà Nhì và Cống ở hai xã Y Tý và Kan Hồ. Hiện t-ợng này phản ánh thực tế là ở cấp độ cộng đồng làng bản vùng cao, nếu chỉ có một dân tộc thuần nhất sinh sống thì mức độ sử dụng tiếng Việt trong dạy bảo con trẻ, giao tiếp và sinh hoạt cộng đồng đều ở mức tối thiểu (nếu nh- không muốn nói rằng hầu nh- không diễn ra).

Để tìm hiểu sâu hơn lý do tại sao và ý thức của ng-ời nói khi lựa chọn ngôn ngữ để dạy bảo trẻ nhỏ còn đang ở độ tuổi “học ăn, học nói”, chúng tôi đã tiến hành trao đổi với hai nhóm đối t-ợng xếp loại theo hành vi: (a) chỉ dùng tiếng mẹ đẻ, và (b) vừa dùng tiếng mẹ đẻ vừa dùng tiếng Việt trong giao tiếp.

Nhóm (a) đ- a ra 3 lý do cơ bản: i) Để phân biệt với dân tộc khác; ii) Để không quên tiếng nói tổ tiên; và iii) Để giữ gìn tập quán dân tộc.

Nhóm (b), đ- a ra 4 lý do cơ bản: i) Để học tập; ii) Để mở mang hiểu biết; iii) Để nói chuyện với bạn bè, mọi ng-ời; và iv) Để đọc sách, nghe đài, xem vô tuyến truyền hình.

Về mặt định l-ợng, ở cả hai dân tộc Hà Nhì và Cống, số ng-ời thuộc nhóm (a) cao gấp hơn 10 lần so với nhóm (b). Đây là một chỉ báo quan trọng. Tuy nhiên, khảo sát tình huống và tìm hiểu khát vọng học tập của con cái và nhu cầu giao tiếp mở rộng nh- mua bán, trao đổi, giao l-u về văn hoá ở hai nhóm tộc ng-ời cho thấy đang có chiều h-ớng thích nghi với xã hội ng-ời Việt. Vấn đề đặt ra, trong bối cảnh nh- vậy ngôn ngữ nào sẽ đ-ợc các cá nhân hai cộng đồng này lựa chọn trong giao tiếp. Gạt sang một bên, những nét khác biệt về mức độ sử dụng tiếng Việt hay tiếng mẹ đẻ trong hoạt động ngôn từ

của mỗi dân tộc và vùng cảnh quan địa lý, ta thấy mọi lựa chọn ngôn ngữ đều có mục đích và phù hợp với hoàn cảnh cụ thể khi giao tiếp. Dù ng-ời Cống hay Hà Nhì đều mong con cháu mình khi tr-ởng thành đều là những ng-ời giỏi dùng song ngữ. Điều cơ bản mà các bậc phụ huynh mong mỏi ở con em mình là giữ đ-ợc tiếng nói, biết trân trọng văn hoá truyền thống của tổ tiên, dân tộc mình. Tuy nhiên, trong bất cứ yếu tố nào của quá trình song ngữ tộc ng-ời cũng tiềm ẩn không ít những mâu thuẫn.

Khác với các nhóm Hà Nhì, tuy quan hệ giao tiếp ngôn ngữ trong nội bộ ng-ời Cống không có sự trắc trở do yếu tố nhóm ngôn ngữ địa ph-ong gây ra nh- ng mang đặc tr- ng riêng. Do dân số ít, c- trú xen kẽ với các dân tộc khác nên ngoài môi tr- ởng học đ- ờng là dùng tiếng Việt, còn lại tùy đối t- ợng giao tiếp là ng-ời Thái, Hà Nhì, Hmông, Dao, Si La hay Kinh mà đồng bào có thể dùng cả hai thứ tiếng tiếng Việt và tiếng dân tộc. Trong tr- ởng hợp này, có những qui luật riêng t- ợng đối rõ rệt về việc khi nào sử dụng ngôn ngữ này và khi nào sử dụng ngôn ngữ kia.

Tóm lại, thực tiễn ở Nậm Hạ, Po Lếch và Chỏn Thèn cho thấy trong quá trình chuyển hoá tự nhiên của môi tr- ởng song ngữ bắt đầu xuất hiện sự chuyển đổi từ sử dụng ngôn ngữ “phổ thông vùng” (trong giao tiếp cộng đồng, xã hội và gia đình) sang sử dụng rộng rãi tiếng Việt, cụ thể là: từ việc sử dụng song ngữ Hà Nhì - Thái và song ngữ Cống – Thái sang sử dụng song ngữ Hà Nhì - Việt và Cống – Việt⁴. Tình hình ở Y Tý cũng không ngoài qui luật trên. Điều khác nhau là ở chỗ, ngôn ngữ “phổ thông vùng” của khu vực giáp biên giới Trung Quốc này là tiếng Quan Hoá. Quá trình chuyển đổi từ hiện t- ợng song

ngữ Hà Nhì - Quan Hoá sang Hà Nhì - Việt về mặt thời gian và mức độ không hoàn toàn giống nh- ở xã Kan Hồ. Đồng thời, cũng phải thừa nhận rằng, mặc dù là ngôn ngữ quốc gia nh- ng vị trí của tiếng Việt ở ng-ời Cống và Hà Nhì vẫn hoàn toàn ch- a t- ợng xứng với vai trò cần phải có của nó. □ trạng thái nh- vậy, nhận thức của các nhóm xã hội về vai trò của tiếng Việt và việc sử dụng nó cũng không giống nhau. Thực tế cho thấy, giao tiếp song ngữ Cống-Việt, Hà Nhì – Việt đều có quan hệ chặt chẽ và tỷ lệ thuận với sự phổ cập tiếng Việt và sự phát triển kinh tế- xã hội ở mỗi vùng.

Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Thị Thanh Bình. 2003, *Vai trò tích cực của con ng- ời trong ứng xử ngôn từ ở một cộng đồng đa dân tộc, đa ngôn ngữ*. Tạp chí Ngôn ngữ học, số 11.
- L- ợng Bền. 1996, *Hệ thống ngữ âm tiếng Hà Nhì*. Tạp chí Ngôn ngữ học, số 1.
- Trần Trí Dõi. 2000, *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*. Nxb. Đại học QG, Hà Nội.
- Nguyễn Văn Huy. 1985, *Văn hoá và nếp sống Hà Nhì - Lô Lô*. Nxb. Văn hoá, Hà Nội.
- L- ợng Văn Hy (chủ biên). 2000, *Ngôn từ, Giới và Nhóm xã hội từ thực tiễn tiếng Việt*. Nxb. KHXH, Hà Nội.
- Nguyễn Văn Lợi. 1995, *Vị thế của tiếng Việt ở n- ớc ta hiện nay*. Tạp chí Ngôn ngữ học, số 4.
- M. N. Gubôglô. 1987, *Những yếu tố truyền bá tiếng Việt và sự hình thành song ngữ Việt- dân tộc*. Tạp chí Dân tộc học, số 4.
- Tạ Văn Thông và Lê Đông. 2001, *Tiếng Hà Nhì*. Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
- Tạ Văn Thông. 2000, *Danh ngữ và loại từ tiếng Hà Nhì*. Tạp chí Ngôn ngữ học, số 3.
- Hoàng Tuệ. 1984, *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*. Nxb. KHXH, Hà Nội.
- Hoàng Tuệ. 1985, *Chữ viết và sự phát triển xã hội- kinh tế*. Tạp chí Dân tộc học, số 1.
- Viện Dân tộc học. 1978, *Các dân tộc ít ng- ời ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*. Nxb. KHXH, Hà Nội.
- Viện Dân tộc học- Viện ngôn ngữ học. 2002, *Hội thảo bàn về tiêu chí xác định lại thành phần các dân tộc ở Việt Nam*, Hà Nội.

⁴ □ đây cũng cần nói thêm rằng, mặc dù bộ phận ng-ời Cống ở Po Lếch từ những năm 1970 về tr- ớc tuy có sử dụng tiếng Thái (nh- nhiều ng- ời vẫn gọi là ngôn ngữ “phổ thông vùng”) nh- ng thực ra chỉ trong quan hệ giao tiếp ngoài phạm vi cộng đồng, cũng nh- tiếng Hà Nhì vậy. Trong quan hệ nội bộ cộng đồng làng, bản và đặc biệt là trong lĩnh vực thờ cúng tổ tiên, thân linh họ đều dùng tiếng mẹ đẻ. Tr- ởng hợp này cũng đúng với tr- ởng hợp ng-ời Hà Nhì ở điểm nghiên cứu Nậm Hạ.